

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA**443 Lý Thường Kiệt, P. Tân Hòa,  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 01a - DN/HN**( Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC.  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>573.080.869.560</b>	<b>740.333.201.661</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>40.517.450.948</b>	<b>161.364.336.912</b>
1 Tiền	111		40.315.176.842	89.163.883.213
2 Các khoản tương đương tiền	112		202.274.106	72.200.453.699
<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>8.784.318.941</b>	<b>6.647.166.316</b>
1 Chứng khoán kinh doanh	121		3.156.052.953	4.057.811.954
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(853.532.742)	(951.476.829)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.481.798.730	3.540.831.191
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>484.901.850.742</b>	<b>487.844.473.703</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		181.247.915.221	115.094.573.543
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		317.305.938	207.938.239
4 Các khoản phải thu khác	136		322.316.523.919	382.371.918.013
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(18.979.894.336)	(9.829.956.092)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>-</b>	<b>48.639.582.967</b>
1 Hàng tồn kho	141		-	50.651.617.329
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(2.012.034.362)
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>38.877.248.929</b>	<b>35.837.641.763</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		166.341.122	1.681.026.355
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		35.161.934.047	34.045.888.689
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.548.973.760	110.726.719
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.179.461.332.228</b>	<b>1.313.537.865.799</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>23.000.000</b>
1 Phải thu dài hạn khác	216		-	23.000.000
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.664.541.122</b>	<b>137.853.766.522</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221		5.715.324.758	136.722.293.133
- Nguyên giá	222		41.122.162.818	442.153.397.624
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35.406.838.060)	(305.431.104.491)
2 Tài sản cố định vô hình	227		949.216.364	1.131.473.389
- Nguyên giá	228		11.088.630.538	11.979.892.609
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.139.414.174)	(10.848.419.220)
- Tài sản dở dang dài hạn	<b>240</b>		<b>2.954.120.189</b>	<b>265.334.343</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.954.120.189	265.334.343
<b>VI Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.166.157.251.175</b>	<b>1.166.357.251.175</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251		1.166.157.251.175	1.166.357.251.175
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.685.419.742</b>	<b>9.038.513.759</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		34.305.556	7.050.490.766
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.651.114.186	1.988.022.993
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.752.542.201.788</b>	<b>2.053.871.067.460</b>

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA**443 Lý Thường Kiệt, P. Tân Hòa,  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN/HN

( Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC.  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>342.625.482.849</b>	<b>664.528.028.574</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>338.276.085.256</b>	<b>652.302.547.709</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.936.084.932	46.388.456.811
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.676.630.990	2.679.611.951
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5.104.697.268	7.631.758.340
4 Phải trả người lao động	314		1.370.734.638	7.171.537.685
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		12.618.336.325	14.944.714.039
6 Phải trả ngắn hạn khác	319		279.916.070.214	387.524.892.733
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		29.767.062.735	181.482.103.200
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		343.283.396	
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.543.184.758	4.479.472.950
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.349.397.593</b>	<b>12.225.480.865</b>
1 Phải trả dài hạn khác	337		2.646.077.272	2.646.077.272
2 Dự phòng phải trả dài hạn (*)	342		1.703.320.321	9.579.403.593
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.409.916.718.939</b>	<b>1.389.343.038.886</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.409.916.718.939</b>	<b>1.389.343.038.886</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		187.526.870.000	187.526.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		187.526.870.000	187.526.870.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		485.821.358.351	485.821.358.351
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		581.629.011.445	581.629.011.445
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		154.939.479.143	134.365.799.090
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		95.634.440.369	102.437.234.668
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		59.305.038.774	31.928.564.422
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.752.542.201.788</b>	<b>2.053.871.067.460</b>

Nguyễn Thị Ái  
Người lậpĐinh Thị Thu Vân  
Kế toán trưởngNguyễn Quốc Hoàng  
Tổng giám đốc

TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ này	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		69.641.123.549	256.190.301.101	592.373.716.284	825.133.416.082
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		430.984.602	810.895.516	5.677.749.094	3.283.378.205
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		69.210.138.947	255.379.405.585	586.695.967.190	821.850.037.877
4 Giá vốn hàng bán	11		64.357.983.679	223.303.343.167	527.379.538.611	711.610.599.061
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.852.155.268	32.076.062.418	59.316.428.579	110.239.438.816
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21		30.185.030.777	2.177.682.676	71.514.300.073	16.658.740.480
7 Chi phí tài chính	22		689.153.576	1.335.203.110	3.371.454.434	7.383.461.035
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		341.156.522	1.651.647.567	2.259.832.555	2.801.020.772
8 Chi phí bán hàng	25		6.080.835.159	8.323.125.484	13.178.275.929	31.953.826.514
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		23.919.770.267	17.240.294.842	63.896.908.639	50.302.609.545
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		4.347.427.043	7.355.121.658	50.384.089.650	37.258.282.202
11 Thu nhập khác	31		2.879.750.922	1.742.883.963	14.963.296.385	1.941.994.448
12 Chi phí khác	32		(3.885.423.380)	512.201.898	7.690.738.261	579.108.270
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.765.174.302	1.230.682.065	7.272.558.124	1.362.886.178
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.112.601.345	8.585.803.723	57.656.647.774	38.621.168.380
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(1.359.960.168)	2.018.090.273	-	6.417.563.792
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.592.761.912)	19.006.964	(1.648.391.000)	275.040.166
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		14.065.323.425	6.548.706.486	59.305.038.774	31.928.564.422



Nguyễn Thị Ái  
Người lập



Đinh Thị Thu Vân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hoàng  
Tổng giám đốc

TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2026

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1 Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>57.656.647.774</b>	<b>38.621.168.380</b>
<b>2 Điều chỉnh cho các khoản</b>			-	-
- Khấu hao TSCĐ	02		21.627.262.164	26.710.205.094
- Các khoản dự phòng	03		(492.840.081)	505.423.422
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		11.020.625	(359.252.371)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(68.373.508.139)	(12.420.125.249)
- Chi phí lãi vay	06		2.259.832.555	2.801.020.772
<b>3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>12.688.414.897</b>	<b>55.858.440.048</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.048.752.612)	(182.458.939.825)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		50.651.617.329	1.305.168.404
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(196.828.667.103)	(30.680.375.204)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8.530.870.443	4.409.210.773
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		901.759.001	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.874.846.593)	(2.717.029.656)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.230.997.946)	(6.377.988.396)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		63.711.808	(8.791.413.824)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(143.146.890.775)</b>	<b>(169.452.927.680)</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.398.499.416)	(8.933.115.833)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		112.271.676.806	310.000.000
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(342.940.967.539)	(154.452.390.796)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		340.000.000.000	306.782.191.700
5 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		200.000.000	238.360.000
6 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		71.113.980.500	12.091.433.558
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>175.246.190.351</b>	<b>156.036.478.629</b>
			-	

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Quý 4 năm 2025**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Đơn vị tính: VND

<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		-	-
1 Tiền thu từ đi vay	33	(527.831.078.940)	266.198.419.061
2 Tiền trả nợ gốc vay	34	376.116.038.475	(84.716.315.861)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.225.984.721)	(28.129.030.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(152.941.025.186)</b>	<b>153.353.072.700</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> ( 50 = 20 + 30 + 40 )	<b>50</b>	<b>(120.841.725.610)</b>	<b>139.936.613.649</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>161.364.336.912</b>	<b>21.067.011.889</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5.160.354)	360.711.374
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> ( 70 = 50 + 60 + 61 )	<b>70</b>	<b>40.517.450.948</b>	<b>161.364.336.912</b>

Nguyễn Thị Ái  
Người lập

Đinh Thị Thu Vân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hoàng  
Tổng giám đốc

TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2026

## CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

443 Lý Thường Kiệt, P. Tân Hòa  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

( Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )

### I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3600363970 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 05 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần 9 ngày 19 tháng 9 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Công ty mẹ và công ty mẹ tối cao của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (thành lập tại Việt Nam).

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường Tân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 74 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 518)

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các loại bánh từ bột (ngành nghề chính);
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mút kẹo;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty).

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các đơn vị trực thuộc Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Nhà máy Bibica Biên Hòa (i)	Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Sản xuất, chế biến các loại thực phẩm, bánh kẹo
2	Nhà máy Bibica Hà Nội (ii)	B18, đường Công nghiệp 6, khu công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất, chế biến các loại thực phẩm, bánh kẹo

(i) Ngày 21/10/2025, Bibica nhận được Quyết định thu hồi đất của UBND Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai đối với Nhà máy Bibica Biên Hòa.- Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Bibica, tọa lạc trong khu công nghiệp Biên Hòa I, để thực hiện chủ trương chuyển đổi công năng Khu công nghiệp Biên Hòa I theo kế hoạch của tỉnh Đồng Nai. Công ty đang phối hợp với các cơ quan chức năng để thực hiện thủ tục di dời, bố trí lại hoạt động sản xuất và bồi thường thiệt hại theo quy định pháp luật.

(ii) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Nhà máy Bibica Hà Nội đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình làm thủ tục đóng mã số thuế.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các công ty con sau:

STT	Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	
1	Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Long An	100%	100%	100%	100%	Chế biến, bảo quản thực phẩm, sản xuất các loại bánh từ bột
2	Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông (i)	Bình Dương	100%	100%	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng
3	Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	Đồng Nai	99,9%	99,9%	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng
4	Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng
5	Công ty TNHH Bibica Miền Bắc (i)	Hung Yên	Chưa góp vốn	Chưa góp vốn	Chưa góp vốn	Chưa góp vốn	Chưa hoạt động
6	Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng Pan ("Pan CG") (ii)	Long An	99,90%	99,90%	100%	100%	Bán buôn thực phẩm

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các Công ty này đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể theo quy định hiện hành.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính riêng bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con trong một báo cáo khác. Người đọc cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính riêng để có thể hiểu rõ hơn về tình hình tài chính của toàn Công ty.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

##### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

#### **Công ty là bên cho thuê**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### **Công ty là bên đi thuê**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-27
Máy móc, thiết bị	03-12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03-12
Thiết bị văn phòng	03-12
Tài sản cố định khác	04-07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất và giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

#### **Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và không trích hao mòn nếu thời gian sử dụng đất là lâu dài.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	03-10

## **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

## **Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm tài chính theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

## **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### Thu nhập lãi

Lãi tiền gửi và lãi từ cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, các khoản cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

## **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Giảm trừ doanh thu trong năm bao gồm hàng bán bị trả lại, chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng.

#### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

	<i>Đơn vị tính : VND</i>	
<b>4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền mặt		1.346.908
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.315.176.842	89.162.536.305
Các khoản tương đương tiền	202.274.106	72.200.453.699
<b>Total</b>	<b>40.517.450.948</b>	<b>161.364.336.912</b>

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

	Giá gốc	Số cuối năm	Dự phòng	Giá gốc	Số đầu năm	Dự phòng
Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Đồ Thành	2.305.557.332	1.452.352.900	(853.204.432)	2.305.557.332	1.883.498.250	(422.059.082)
Công ty Cổ Phần In và Bao Bì Mỹ Châu	526.883	526.883		526.883	526.883	
Công ty Cổ Phần Hóa An	684.881.000	684.881.000		684.881.000	684.881.000	
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Hapaco	653.764	412.800	(240.964)	901.759.001	372.420.000	(529.339.001)
Khác	164.433.974	164.346.628	(87.346)	165.087.738	165.008.992	(78.746)
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	<b>3.156.052.953</b>	<b>2.302.520.211</b>	<b>(853.552.742)</b>	<b>4.057.811.954</b>	<b>3.106.335.125</b>	<b>(951.476.829)</b>

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

**Ngân hạn**

Tiền gửi có kỳ hạn (\*)

	Giá gốc	Số cuối năm	Giá gốc	Số đầu năm
	6.481.798.730	6.481.798.730	6.481.798.730	3.540.831.191
	<b>6.481.798.730</b>	<b>6.481.798.730</b>	<b>6.481.798.730</b>	<b>3.540.831.191</b>

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**- Đầu tư vào công ty con :**

- + Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Đông
- + Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Tây
- + Công ty TNHH MTV BiBiCa Hà Nội
- + Công ty TNHH MTV BiBiCa Biên Hòa
- + Công ty Cổ Phần Phân Phối Tiêu Dùng Pan

	Giá gốc	Số cuối năm	Giá gốc	Số đầu năm
		200.000.000.000		200.000.000.000
		500.000.000.000		500.000.000.000
		50.000.000.000		50.000.000.000
		199.800.000.000		200.000.000.000
		216.357.251.175		216.357.251.175
		<b>1.166.157.251.175</b>		<b>1.166.357.251.175</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA**

443 Lý Thường Kiệt, P.Tân Hòa

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Mẫu số B 09a - DN/HN**

( Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Nam Dược	2.270.162.616	5.232.738.885
Công ty TNHH Dịch Vụ EB	5.339.419.566	1.927.907.951
Các bên liên quan	169.159.843.031	87.705.786.055
Khác	4.478.490.008	20.228.140.652
<b>Cộng</b>	<b>181.247.915.221</b>	<b>115.094.573.543</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP TV Thiết kế Xây Dựng Sagen		16.500.000
Tổng Công Ty CP Phát Triển Khu Công	211.465.703	
Khác	105.840.235	191.438.239
<b>Cộng</b>	<b>317.305.938</b>	<b>207.938.239</b>

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi dự thu tiền gửi và cho vay	132.571.688	1.485.493.536
Ký quỹ		5.095.420.000
Các Công Ty Bên Liên Quan	318.263.855.180	373.928.042.730
Phải thu khác	3.920.097.051	1.862.961.747
<b>Cộng</b>	<b>322.316.523.919</b>	<b>382.371.918.013</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA**  
443 Lý Thường Kiệt, P. Tân Hòa  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Mẫu số B 09a - DN/HN**

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**9. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ)**

	Số đầu kỳ	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích lập dự phòng		9.829.956.092	8.788.420.674
Hoàn nhập dự phòng		9.149.938.244	1.726.457.614
Số cuối kỳ		<b>18.979.894.336</b>	<b>9.829.956.092</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên vật liệu, vật liệu			24.141.662.934	(1.706.799.667)
Thành phẩm, hàng hóa			20.819.473.678	
Hàng hóa			3.565.177.031	(223.360.967)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			768.266.573	
Công cụ, dụng cụ			1.357.037.113	(81.873.728)
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>50.651.617.329</b>	<b>(2.012.034.362)</b>

**11. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM DỰ PHÒNG HÀNG TỒN KHO**

	Số đầu kỳ	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích lập dự phòng		(2.012.034.362)	(1.160.594.692)
Hoàn nhập dự phòng		2.012.034.362	(851.439.670)
Số cuối kỳ		<b>-</b>	<b>(2.012.034.362)</b>

Hàng tồn kho được trích lập dự phòng tại ngày lập BCTC chủ yếu tập trung ở nhóm vật tư kỹ thuật cơ khí và công cụ dụng cụ tồn kho lâu năm. Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty có dự trữ để đảm bảo quá trình sản xuất được liên tục tuy nhiên chưa sử dụng hết thì Công ty có điều chỉnh lại kế hoạch sản xuất kinh doanh nên hiện nay vẫn còn tồn kho. Công ty cũng đã có kế hoạch sử dụng trong công tác sửa chữa thường xuyên hàng tháng đối với những vật tư còn sử dụng, thanh lý đối với vật tư không còn có nhu cầu sử dụng.

Việc hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ báo cáo là do trong kỳ Công ty có tiến hành thanh lý một số vật tư không còn có nhu cầu sử dụng,

**12. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	2.954.120.189	265.334.343
Khác	<b>2.954.120.189</b>	<b>265.334.343</b>

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	70.348.970.535	351.758.694.966	11.003.236.820	8.901.900.144	140.595.159	442.153.397.624
Tăng trong năm	-	1.545.400.000	362.173.334	894.511.500	-	2.802.084.834
Thanh lý	(38.193.351.561)	(352.906.341.324)	(6.976.131.791)	(5.616.899.805)	(140.595.159)	(403.833.319.640)
Số cuối kỳ	32.155.618.974	397.753.642	4.389.278.363	4.179.511.839	-	41.122.162.818
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	62.490.546.629	226.740.687.289	7.440.801.228	8.618.474.186	140.595.159	305.431.104.491
Khấu hao trong năm	2.393.190.317	18.254.513.005	670.378.001	1.018.185.887	-	22.336.267.210
Thanh lý	(35.680.263.814)	(244.597.446.652)	(6.339.084.424)	(5.603.143.592)	(140.595.159)	(292.360.533.641)
Số cuối kỳ	29.203.473.132	397.753.642	1.772.094.805	4.033.516.481	-	35.406.838.060
Giá trị còn lại:						
Tại ngày đầu năm	7.858.423.906	125.018.007.677	3.562.435.592	283.425.958	-	136.722.293.133
Tại ngày cuối kỳ	2.952.145.842	-	2.617.183.558	145.995.358	-	5.715.324.758

## 14 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	256.080.000	11.723.812.609	11.979.892.609
Tăng trong năm	163.636.364		163.636.364
Thanh lý		(1.054.898.435)	(1.054.898.435)
Số cuối kỳ	419.716.364	10.668.914.174	11.088.630.538
<b>Số đầu năm</b>	-	10.848.419.220	10.848.419.220
Khấu hao trong năm		345.893.389	345.893.389
Thanh lý	-	(1.054.898.435)	(1.054.898.435)
Số cuối kỳ	-	10.139.414.174	10.139.414.174
<b>Giá trị còn lại:</b>		-	-
- Tại ngày đầu năm	-	(10.848.419.220)	(10.848.419.220)
- Tại ngày cuối kỳ	419.716.364	529.500.000	949.216.364

## 15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, bảo trì	166.341.122	1.276.531.532
Khác		404.494.823
<b>Cộng</b>	<b>166.341.122</b>	<b>1.681.026.355</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	34.305.556	4.421.777.482
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định		2.628.713.284
<b>Cộng</b>	<b>34.305.556</b>	<b>7.050.490.766</b>

## 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	Số cuối năm
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế TNDN		994.890.028	4.230.997.946	3.236.107.918
Thuế TNCN	110.726.719	2437332332	2.639.471.455	312.865.842
	<b>110.726.719</b>	<b>3.432.222.360</b>	<b>6.870.469.401</b>	<b>3.548.973.760</b>
<b>a) Các khoản phải nộp</b>				-
Thuế GTGT	7.027.054.199	15.954.351.371	17.876.708.302	5.104.697.268
Thuế TNDN	506.780.704	1.783.326.284	2.290.106.988	-
Thuế TNCN	97.923.437	424.748.908	522.672.345	-

Thuế bảo vệ môi trường	158.140.287	158.140.287	-
Thuế khác	-	23.796.277	-
	<b>7.631.758.340</b>	<b>18.344.363.127</b>	<b>20.871.424.199</b>
			<b>5.104.697.268</b>

#### 17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a) Các khoản phải trả người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Đường Quảng Ngãi		5.641.650.000
Chi nhánh Công ty TNHH Daesang Việt Nam Tại Tây Ninh		5.310.886.932
Công Ty Cổ Phần S.I.M. Vn		4.805.426.600
Công Ty Cổ Phần Thành Thành Công - Biên Hòa		3.313.128.000
Các bên liên quan	-	9.815.063.085
Các Công Ty Khác	1.936.084.932	17.502.302.194
<b>Cộng</b>	<b>1.936.084.932</b>	<b>46.388.456.811</b>

#### 18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khác	3.544.808.809	2.679.611.951
<b>Cộng</b>	<b>3.544.808.809</b>	<b>2.679.611.951</b>

#### 19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	-	3.054.749.646
Lương và thưởng nhân viên	7.430.275.665	7.906.394.076
Chi phí hoa hồng	24.058.213	1.324.289.077
Khác	5.164.002.447	2.659.281.240
<b>Cộng</b>	<b>12.618.336.325</b>	<b>14.944.714.039</b>

#### 20. PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm y tế	50.156.657	2.335.544.275
Các bên liên quan	274.875.544.508	383.255.612.246
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.990.369.049	1.933.736.212
<b>Cộng</b>	<b>279.916.070.214</b>	<b>387.524.892.733</b>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.646.077.272	2.646.077.272
<b>Cộng</b>	<b>2.646.077.272</b>	<b>2.646.077.272</b>

#### 21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

- Dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên	Số cuối năm	Số đầu năm
	1.703.320.321	9.579.403.593
<b>Cộng</b>	<b>1.703.320.321</b>	<b>9.579.403.593</b>

#### 22. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối năm
Vay ngắn hạn	181.482.103.200	321.116.038.475	472.831.078.940	29.767.062.735
<b>Cộng</b>	<b>181.482.103.200</b>	<b>321.116.038.475</b>	<b>472.831.078.940</b>	<b>29.767.062.735</b>

**23- VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
**23.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu 1	Thặng dư vốn cổ phần 2	Quỹ đầu tư phát triển 4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 5	Cộng 7		
<b>Số dư đầu năm trước</b>	187.526.870.000	485.821.358.351	581.629.011.445	135.374.383.166	1.390.351.622.962		
Lãi/(lỗ) trong năm				31.928.564.422	31.928.564.422		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(4.808.117.998)	(4.808.117.998)		
Có tức công bố				(28.129.030.500)	(28.129.030.500)		
<b>Số dư cuối năm trước</b>	187.526.870.000	485.821.358.351	581.629.011.445	134.365.799.090	1.389.343.038.886		
Lãi/(lỗ) trong năm				59.305.038.774	59.305.038.774		
Có tức công bố				(37.505.374.000)	(37.505.374.000)		
Trích khen thưởng hoàn thành kế hoạch				(1.225.984.721)	(1.225.984.721)		
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	187.526.870.000	485.821.358.351	581.629.011.445	154.939.479.143	1.409.916.718.939		

**23.2 Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành</b>	18.752.687	18.752.687
Cổ phiếu phổ thông	18.752.687	18.752.687
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	18.752.687	18.752.687
Cổ phiếu phổ thông	18.752.687	18.752.687
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	18.752.687	18.752.687
Cổ phiếu phổ thông	18.752.687	18.752.687

**23.3 Vốn điều lệ**

	Số cuối năm	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	184.346.620.000	98,30%
Các cổ đông khác	3.180.250.000	1,70%
	<b>187.526.870.000</b>	<b>100%</b>

	Số đầu năm	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	184.346.620.000	98,30%
Các cổ đông khác	3.180.250.000	1,70%
	<b>187.526.870.000</b>	<b>100%</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA**443 Lý Thường Kiệt, P.Tân Hòa  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09a - DN/HN**( Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )

<b>24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Năm 2024</b>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	592.373.716.284	825.133.416.082
Các khoản giảm trừ doanh thu		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(5.677.749.094)	(3.283.378.205)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>586.695.967.190</b>	<b>821.850.037.877</b>
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu đối với bên khác	108.356.613.190	139.837.578.427
Doanh thu đối với bên liên quan	478.339.354.000	682.012.459.450
<b>25. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Năm 2024</b>
Giá vốn của hàng, dịch vụ đã bán	529.391.572.973	710.759.159.391
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	(2.012.034.362)	851.439.670
<b>Cộng</b>	<b>527.379.538.611</b>	<b>711.610.599.061</b>
<b>26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Năm 2024</b>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	71.113.980.500	7.604.129.800
Lãi tiền gửi và cho vay, cổ phiếu, trái phiếu, chiết khấu	400.319.573	9.054.610.680
<b>Cộng</b>	<b>71.514.300.073</b>	<b>16.658.740.480</b>
<b>27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Năm 2024</b>
Chi phí lãi vay	2.735.312.007	2.801.020.772
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán	(97.944.087)	187.820.295
Lỗi chênh lệch tỷ giá	363.966.888	4.394.619.968
Khác	370.119.626	
<b>Cộng</b>	<b>3.371.454.434</b>	<b>7.383.461.035</b>
<b>28. THU NHẬP KHÁC</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Năm 2024</b>
Khác	14.963.296.385	1.941.994.448
<b>Cộng</b>	<b>14.963.296.385</b>	<b>1.941.994.448</b>
<b>29. CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Năm 2024</b>
Các khoản khác	7.690.738.261	579.108.270
<b>Cộng</b>	<b>7.690.738.261</b>	<b>579.108.270</b>
<b>30. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Năm 2024</b>
Chi phí nhân viên	5.234.899.988	6.782.227.823
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	7.289.244.748	24.110.966.153
Chi phí khấu hao và hao mòn	140.112.240	127.956.391
Chi phí dịch vụ mua ngoài	514.018.953	932.676.147
<b>Cộng</b>	<b>13.178.275.929</b>	<b>31.953.826.514</b>

**31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP****Năm 2025****Năm 2024**

Chi phí nhân viên	32.614.544.481	32.679.464.258
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.157.995.986	8.122.017.827
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.359.077.460	2.510.212.555
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	9.149.938.244	711.693.773
Chi phí khác	7.615.352.468	6.279.221.132
<b>Cộng</b>	<b>63.896.908.639</b>	<b>50.302.609.545</b>

**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ****Năm 2025****Năm 2024**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	232.994.367.765	341.904.435.306
Chi phí nhân công	83.225.646.558	119.657.885.434
Chi phí khấu hao và hao mòn	37.740.168.146	26.710.205.094
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.359.638.143	70.223.506.517
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng	(2.012.034.362)	1.892.975.088
Chi phí bằng tiền khác	19.556.284.072	34.207.023.296
<b>Cộng</b>	<b>411.864.070.322</b>	<b>594.596.030.735</b>

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH****Năm 2025****Năm 2024**

Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	6.417.563.792
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.648.391.000)	275.040.166
<b>Cộng</b>	<b>(1.648.391.000)</b>	<b>6.692.603.958</b>

**34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("PAN Group")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất Nhập khẩu Nông sản Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Cổ đông lớn của Công ty mẹ, Công ty có chung lãnh đạo chủ chốt với Công ty mẹ
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 4 năm 2024)

**Trong kỳ, công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:**

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>478.339.354.000</b>	<b>682.012.459.450</b>
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	372.383.033.256	568.993.709.577
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	64.516.079.769	103.382.477.283
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	41.440.240.975	9.636.272.590
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>	<b>174.122.250.993</b>	<b>195.396.799.603</b>
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	162.035.578.907	150.110.758.908
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	11.958.160.497	28.693.670.786
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	128.511.589	15.334.503.149
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An		693.781.200
Công ty Cổ phần Thực phẩm Pan		140.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Đô Thành		385.120.560
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam		38.965.000
<b>Cho vay</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>231.000.000.000</b>
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	8.000.000.000	120.500.000.000
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN		73.000.000.000
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	2.000.000.000	37.500.000.000
<b>Nhận lại gốc cho vay</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>231.000.000.000</b>
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	8.000.000.000	120.500.000.000
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN		73.000.000.000
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	2.000.000.000	37.500.000.000
<b>Mua trái phiếu</b>		<b>152.782.191.700</b>
Công ty Cổ Phần Chứng Khoán SSI		152.782.191.700
<b>Bán trái phiếu</b>		<b>152.782.191.700</b>
Công ty Cổ Phần Chứng Khoán SSI		152.782.191.700
<b>Lợi nhuận được chia</b>	<b>70.984.000.000</b>	<b>7.500.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA**

443 Lý Thường Kiệt, P.Tân Hòa

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Mẫu số B 09a - DN/HN**

( Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )

Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	55.000.000.000	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	15.984.000.000	
<b>Chia cổ tức</b>	<b>36.869.324.000</b>	<b>27.551.993.000</b>
Công ty Cổ Phần tập Đoàn Pan	36.869.324.000	27.551.993.000
<b>Lãi cho vay</b>	<b>57.534.248</b>	<b>1.962.845.205</b>
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	40.767.124	1.456.545.206
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN		296.136.984
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	16.767.124	210.163.015
<b>Chi hộ</b>	<b>11.883.419.256</b>	<b>40.621.154.829</b>
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	6.147.050.294	31.508.964.801
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	3.670.417.832	7.171.734.089
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	1.851.541.170	1.833.270.549
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	37.811.742	72.240.146
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	176.598.218	34.945.244
<b>Thu hộ</b>	<b>12.974.422.942</b>	<b>19.261.160.565</b>
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	0	12.506.776.578
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	12.787.422.942	6.661.978.987
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	187.000.000	74.000.000
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	0	18.405.000
<b>Chuyển nhượng cổ phần</b>		<b>238.360.000</b>
Ông Nguyễn Quốc Hoàng		119.180.000
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh		119.180.000

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:**

	<b>Năm 2025</b>	<b>Năm 2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>169.159.843.031</b>	<b>87.705.786.055</b>
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	23.571.838.308	61.362.388.980
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN		26.343.397.075
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	145.588.004.723	
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>318.263.855.180</b>	<b>373.928.042.730</b>
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	317.252.146.483	296.836.417.363
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	1.011.708.697	77.091.625.367
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>9.815.063.085</b>
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây		9.792.082.672
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam		3.348.000
Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Đô Thành		19.632.413
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		<b>3.087.087.619</b>
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội		2.650.524.979
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN		436.562.640
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>274.875.544.508</b>	<b>383.255.612.246</b>
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	198.292.831.322	198.282.429.540
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	65.570.301.669	135.879.012.306
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	11.012.411.517	49.094.170.400

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA  
443 Lý Thường Kiệt, P.Tân Hòa  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN  
( Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )

**Thù lao của Hội đồng Quản trị và Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng trong 9 tháng**


	Năm 2025	Năm 2024
Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc	4.532.570.680	4.675.903.896
Thù lao Hội Đồng Quản Trị	1.210.000.000	1.080.000.000
Kế toán trưởng	503.135.251	489.308.616
	<b>6.245.705.931</b>	<b>6.245.212.512</b>

**35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay



Nguyễn Thị Ái  
Người lập



Đinh Thị Thu Vân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hoàng  
Tổng giám đốc

TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2026

## SEPARATE FINANCIAL

For period from 01/01/2025 to 31/12/2025

## BIBICA JOINT STOCK COMPANY

443 Ly Thuong Kiet Street, Tan Hoa Ward,

Ho Chi Minh City, Vietnam

FROM B 01 a-DN

Issued under Circular No.200/2014/TT-BTC dated

22 December 2014 of the Ministry of Finance

## SEPARATE BALANCE SHEET

As at Dec 31<sup>st</sup> 2025

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
1	2	3	4	5
<b>A. CURRENT ASSET</b>	<b>100</b>		<b>573,080,869,560</b>	<b>740,333,201,661</b>
<b>I Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>		<b>40,517,450,948</b>	<b>161,364,336,912</b>
1 Cash	111		40,315,176,842	89,163,883,213
2 Cash equivalents	112		202,274,106	72,200,453,699
<b>II Short-term financial investments</b>	<b>120</b>		<b>8,784,318,941</b>	<b>6,647,166,316</b>
1 Trading securities	121		3,156,052,953	4,057,811,954
2 Provision for impairment of trading securities	122		(853,532,742)	(951,476,829)
3 Held-to-maturity investments	123		6,481,798,730	3,540,831,191
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>484,901,850,742</b>	<b>487,844,473,703</b>
1 Short-term trade receivables	131		181,247,915,221	115,094,573,543
2 Short-term advances to suppliers	132		317,305,938	207,938,239
4 Other short-term receivables	136		322,316,523,919	382,371,918,013
5 Provision for short-term doubtful debts	137		(18,979,894,336)	(9,829,956,092)
<b>IV Inventories</b>	<b>140</b>		<b>-</b>	<b>48,639,582,967</b>
1 Inventories	141		-	50,651,617,329
2 Provision for devaluation of inventories	149		-	(2,012,034,362)
<b>V Other short-term assets</b>	<b>150</b>		<b>38,877,248,929</b>	<b>35,837,641,763</b>
1 Short-term prepayments	151		166,341,122	1,681,026,355
2 Value added tax deductibles	152		35,161,934,047	34,045,888,689
3 Taxes and other receivables from the State budget	153		3,548,973,760	110,726,719
<b>B. NON-CURRENT ASSETS</b>	<b>200</b>		<b>1,179,461,332,228</b>	<b>1,313,537,865,799</b>
<b>I Long-term receivables</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>23,000,000</b>
1 Other long-term receivables	216		-	23,000,000
<b>II Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>6,664,541,122</b>	<b>137,853,766,522</b>
1 Tangible fixed assets	221		5,715,324,758	136,722,293,133
- Cost	222		41,122,162,818	442,153,397,624
- Accumulated depreciation	223		(35,406,838,060)	(305,431,104,491)
2 Intangible assets	227		949,216,364	1,131,473,389
- Cost	228		11,088,630,538	11,979,892,609
- Accumulated amortisation	229		(10,139,414,174)	(10,848,419,220)
- Long-term assets in progress	<b>240</b>		<b>2,954,120,189</b>	<b>265,334,343</b>
1 Construction in progress	242		2,954,120,189	265,334,343
<b>VI Long-term financial investments</b>	<b>250</b>		<b>1,166,157,251,175</b>	<b>1,166,357,251,175</b>
1 Investments in subsidiaries	251		1,166,157,251,175	1,166,357,251,175
<b>VI Other long-term assets</b>	<b>260</b>		<b>3,685,419,742</b>	<b>9,038,513,759</b>
1 Long-term prepayments	261		34,305,556	7,050,490,766
2 Deferred tax assets	262		3,651,114,186	1,988,022,993
<b>TOTAL ASSETS ( 270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1,752,542,201,788</b>	<b>2,053,871,067,460</b>

**SEPARATE BALANCE SHEET**

As at Dec 31<sup>st</sup> 2025

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
<b>C. LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>342,625,482,849</b>	<b>664,528,028,574</b>
<b>I Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>338,276,085,256</b>	<b>652,302,547,709</b>
1 Short-term trade payables	311		1,936,084,932	46,388,456,811
2 Short-term advances from customers	312		2,676,630,990	2,679,611,951
3 Taxes and amounts payable to the State budget	313		5,104,697,268	7,631,758,340
4 Payables to employees	314		1,370,734,638	7,171,537,685
5 Short-term accrued expenses	315		12,618,336,325	14,944,714,039
6 Other current payables	319		279,916,070,214	387,524,892,733
7 Short-term loans	320		29,767,062,735	181,482,103,200
8 Short-term provisions	321		343,283,396	
9 Bonus and welfare funds	322		4,543,184,758	4,479,472,950
<b>II Long-term liabilities</b>	<b>330</b>		<b>4,349,397,593</b>	<b>12,225,480,865</b>
1 Other long-term payables	337		2,646,077,272	2,646,077,272
2 Long-term provisions	342		1,703,320,321	9,579,403,593
<b>D. EQUITY</b>	<b>400</b>		<b>1,409,916,718,939</b>	<b>1,389,343,038,886</b>
<b>I Owners' equity</b>	<b>410</b>		<b>1,409,916,718,939</b>	<b>1,389,343,038,886</b>
1 Owners' contributed capital	411		187,526,870,000	187,526,870,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		187,526,870,000	187,526,870,000
2 Share premium	412		485,821,358,351	485,821,358,351
3 Investment and development fund	418		581,629,011,445	581,629,011,445
4 Retained earnings	421		154,939,479,143	134,365,799,090
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		95,634,440,369	102,437,234,668
- Retained earnings of the current year	421b		59,305,038,774	31,928,564,422
<b>TOTAL RESOURCES ( 440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1,752,542,201,788</b>	<b>2,053,871,067,460</b>



Nguyen Thi Ai  
Preparer



Dinh Thi Thu van  
Chief Accountant



Nguyen Quoc Hoang  
General Director

HCMC, Jan 29th 2026

SEPARATE INCOME STATEMENT  
QUARTER 4 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Quarter 4		Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Current Period	Prior Period	Current year	Prior year
1	2	3	4	5	6	7
Gross revenue from goods sold and services rendered	01		69,641,123,549	256,190,301,101	592,373,716,284	825,133,416,082
Deductions	02		430,984,602	810,895,516	5,677,749,094	3,283,378,205
Net revenue from goods sold and services rendered ( 10 = 01 - 02 )	10		69,210,138,947	255,379,405,585	586,695,967,190	821,850,037,877
Cost of sales and services rendered	11		64,357,983,679	223,303,343,167	527,379,538,611	711,610,599,061
Gross profit from goods sold and services rendered ( 20 = 10 - 11 )	20		4,852,155,268	32,076,062,418	59,316,428,579	110,239,438,816
Financial income	21		30,185,030,777	2,177,682,676	71,514,300,073	16,658,740,480
Financial expenses	22		689,153,576	1,335,203,110	3,371,454,434	7,383,461,035
- In which: Interest expense	23		341,156,522	1,651,647,567	2,259,832,555	2,801,020,772
Selling expenses	25		6,080,835,159	8,323,125,484	13,178,275,929	31,953,826,514
General and administration expenses	26		23,919,770,267	17,240,294,842	63,896,908,639	50,302,609,545
Operating profit ( 30 = 20 + ( 21 - 22 ) + 24 - ( 25 + 26 ) )	30		4,347,427,043	7,355,121,658	50,384,089,650	37,258,282,202
Other income	31		2,879,750,922	1,742,883,963	14,963,296,385	1,941,994,448
Other expenses	32		(3,885,423,380)	512,201,898	7,690,738,261	579,108,270
Profit from other activities ( 40 = 31 - 32 )	40		6,765,174,302	1,230,682,065	7,272,558,124	1,362,886,178
Accounting profit before tax ( 50 = 30 + 40 )	50		11,112,601,345	8,585,803,723	57,656,647,774	38,621,168,380
Current corporate income tax expense	51		(1,359,960,168)	2,018,090,273	-	6,417,563,792
Deferred corporate tax expense	52		(1,592,761,912)	19,006,964	(1,648,391,000)	275,040,166
Net profit after corporate income tax ( 60 = 50 - 51 - 52 )	60		14,065,323,425	6,548,706,486	59,305,038,774	31,928,564,422



Nguyen Thi Ai  
Preparer



Dinh Thi Thu Van  
Chief Accountant



Nguyen Quoc Hoang  
General Director

**SEPARATE CASH FLOW STATEMENT**  
**QUARTER 4 2025**


Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Current Period	Prior Period
1	2	3	4	5
<b>I CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>				
1 Profit before tax	01		57,656,647,774	38,621,168,380
2 Adjustments for:			-	-
- Depreciation and amortisation of fixed assets	02		21,627,262,164	26,710,205,094
- Provisions	03		(492,840,081)	505,423,422
- Foreign exchange losses arising from translating foreign monetary currency items	04		11,020,625	(359,252,371)
- Gain from investing activities	05		(68,373,508,139)	(12,420,125,249)
- Interest expense	06		2,259,832,555	2,801,020,772
3 Operating profit before movements in working capital	8		12,688,414,897	55,858,440,048
- Increase, decrease in receivables	9		(12,048,752,612)	(182,458,939,825)
- Increase, decrease in inventories	10		50,651,617,329	1,305,168,404
- Increase, decrease in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11		(196,828,667,103)	(30,680,375,204)
- Increase, decrease in prepaid expenses	12		8,530,870,443	4,409,210,773
- Increase, decrease Interest paid	13		901,759,001	-
- Corporate income tax paid	14		(2,874,846,593)	(2,717,029,656)
- Other cash outflows	15		(4,230,997,946)	(6,377,988,396)
- Other cash outflows	17		63,711,808	(8,791,413,824)
Net cash generated by operating activities	20		(143,146,890,775)	(169,452,927,680)
<b>II CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>				
1 Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21		(5,398,499,416)	(8,933,115,833)
2 Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22		112,271,676,806	310,000,000
3 Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23		(342,940,967,539)	(154,452,390,796)
4 Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24		340,000,000,000	306,782,191,700
5 Cash recovered from investments in other entities	26		200,000,000	238,360,000
6 Interest earned, dividends and profits received	27		71,113,980,500	12,091,433,558
Net cash generated by/(used in) investing activities	30		175,246,190,351	156,036,478,629


**SEPARATE CASH FLOW STATEMENT**  
**QUARTER 4 2025**

Unit: VND

<b>III CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>			-	-
1 Proceeds from borrowings	33		(527,831,078,940)	266,198,419,061
2 Repayment of borrowings	34		376,116,038,475	(84,716,315,861)
3 Dividends and profits paid	36		(1,225,984,721)	(28,129,030,500)
<b>Net cash (used in)/generate by financing activities</b>	<b>40</b>		<b>(152,941,025,186)</b>	<b>153,353,072,700</b>
<b>Net increase in cash (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(120,841,725,610)</b>	<b>139,936,613,649</b>
<b>Cash and cash equivalents at the beginning of the year</b>	<b>60</b>		<b>161,364,336,912</b>	<b>21,067,011,889</b>
Effects of changes in foreign exchange rates	61		(5,160,354)	360,711,374
<b>Cash and cash equivalents at the end of the year (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>		<b>40,517,450,948</b>	<b>161,364,336,912</b>

  
\_\_\_\_\_  
Nguyen Thi Ai  
Preparer

  
\_\_\_\_\_  
Dinh Thi Thu Van  
Chief Accountant

  
\_\_\_\_\_  
Nguyen Quoc Hoang  
General Director  
HCMC, Jan 29th 2026

## **1.GENERAL INFORMATION**

### **Structure of ownership**

Bibica Joint Stock Company (the “Company”) was incorporated as a joint stock company under the Law on Enterprises of Vietnam pursuant to the Enterprise Registration Certificate (“ERC”) No. 3600363970 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 05 July 2008 and the amended Enterprise Registration Certificates with the latest 9th amendment dated 19 September 2022.

The Company's shares are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange under the Issuance License No. 10/GPPH issued by the State Securities Commission on 16 November 2001.

The Parent company and the ultimate Parent company of the Company is PAN Group Joint Stock Company (established in Vietnam).

The Company’s registered head office is located at 443 Ly Thuong Kiet Street, Tan Hoa, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The number of employees of the Company as at 31 Dec 2025 was 74 (as at 31 December 2024: 518).

### **Operating industry and principal activities**

Operating industries of the Company are:

- Baking cakes from flour (principal activity)
- Processing and preservation of meat and meat products
- Processing and preservation of seafood and seafood products;
- Processing and preservation of fruits and vegetables;
- Manufacture of sugar;
- Manufacture of cocoa, chocolate, and confectionery;
- Manufacture of other food products not elsewhere classified;
- Distillation, rectification, and blending of spirits;
- Manufacture of non-alcoholic beverages and mineral water;
- Manufacture of other metal products not elsewhere classified;
- Warehousing and storage of goods;
- Real estate business, ownership, use, or lease of land;

The principal activities of the Company in the current year are manufacture of and trade in sugar, confectionery, malt, alcoholic beverages (spirits), nutritional powder, milk and dairy products, soy milk, soft drinks, and drink powders (not produced at the Company’s headquarter).

### **Normal production and business cycle**

The Company’s normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less.

### **The Company’s structure**

**BIBICA JOINT STOCK COMPANY**443 Ly Thuong Kiet Street, Tan Hoa Ward,  
Ho Chi Minh City, Vietnam**FROM B 01 a-DN**Issued under Circular No.200/2014/TT-BTC dated  
22 December 2014 of the Ministry of Finance

As at 30 Sep 2025, the dependent units of the Company include:

No.	Name	Address	Principal activities
1	Bibica Bien Hoa Factory (i)	Bien Hoa I Industrial Zone, Tran Bien Ward, Dong Nai Province, Vietnam	Manufacture and processing of food products and confectionery
2	Bibica Hanoi Factory (ii)	B18, Industrial Street 6, Sai Dong B Industrial Park, , Long Bien Wardt, Hanoi City, Vietnam	Manufacture and processing of food products and confectionery

(i) On October 21, 2025, Bibica Corporation has received a Decision on Land Revocation from the People's Committee of Tran Bien Ward, Dong Nai Province, concerning Bibica Bien Hoa Factory- a branch of Bibica Corporation, located in Bien Hoa I Industrial Park. This decision is in line with the policy to transform the function of Bien Hoa I Industrial Park as per the plan of Dong Nai province. The Company is currently coordinating with relevant authorities to carry out related procedures, relocate and reorganize production activities, and address compensation for damages in accordance with legal regulations.

(ii) At the time of preparing this separate report, the Bibica Hanoi factory has ceased operations and completed the tax code cancellation procedure.

Details of the Company's subsidiaries as at 31 Dec are as follows:

No.	Name	Place of establishment and operation	Closing balance		Opening balance		Principal activities
			Proportion of ownership interest (%)	Proportion of voting power held (%)	Proportion of ownership interest (%)	Proportion of voting power held (%)	
1	Western Bibica One Member Company Limited	Long An	100%	100%	100%	100%	Processing, preservation of food and manufacture of baked goods from flour
2	Eastern Bibica One Member Company Limited (i)	Binh Duong	100%	100%	100%	100%	Manufacture of sugar products, candies, malt, and nutritional powders
3	Bibica Bien Hoa One Member Company Limited	Dong Nai	99,90%	99,90%	100%	100%	Manufacture of sugar products, confectioneries, malt, and nutritional powders
4	Bibica Hanoi One Member Company Limited	Ha Noi	100%	100%	100%	100%	Manufacture of sugar products, confectioneries, malt, and nutritional powders

**BIBICA JOINT STOCK COMPANY**443 Ly Thuong Kiet Street, Tan Hoa Ward,  
Ho Chi Minh City, Vietnam**FROM B 01 a-DN**Issued under Circular No.200/2014/TT-BTC dated  
22 December 2014 of the Ministry of Finance

			Unpaid capital	Unpaid capital	Unpaid capital	Unpaid capital	
5	Northern Bibica Company Limited (i)	Hung Yen	99.9%	99.9%	99.9%	99.9%	Not yet operation
6	Pan Consumer Goods Distribution Joint Stock Company ("PAN CG")	Long An	99.90%	99.90%	100%	100%	Wholesale of food

(i) As at 30 Sep 2025, these companies have ceased operations and are in the process of completing the dissolution procedures in accordance with current regulations.

**2.ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR****Accounting convention**

The accompanying separate financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

The accompanying separate financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

The Company also prepares the separate financial statements which incorporate the Company's separate financial statements and the financial statements of its subsidiaries. Users should read these separate financial statements together with the separate financial statements to obtain in-depth information about the financial position the Company.

**Financial year**

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

**3.SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these separate financial statements, are as follows:

**Estimates**

The preparation of the separate financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the Board of Management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

**Cash and cash equivalents**

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits, and short-term, highly liquid investments (original term not exceeding 3 months) that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

**Financial investments****Trading securities**

Trading securities are those the Company holds for trading purpose. Trading securities are recognised from the date the Company obtains the ownership of those securities and initially measured at the fair value of payments made at the transaction date plus directly attributable transaction costs.

In subsequent years, investments in trading securities are measured at cost less provision for impairment of such investments.

Provision for impairment of investments in trading securities is made when there has been evidenced that their market prices are lower than their costs in accordance with prevailing accounting regulations.

#### *Held-to-maturity investments*

Held-to-maturity investments comprise investments that the Company has the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits, bonds and loans held to maturity to earn periodic interest and other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are recognised on a trade date basis and are initially measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the separate income statement on accrual basis. Pre-acquisition interest is deducted from the cost of such investments at the acquisition date.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for impairment of held-to-maturity investments.

Provision for impairment of held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.

#### **Loan receivables**

Loan receivables are measured at cost less provision for doubtful debts. Provision for doubtful debts relating to loan receivables is made in accordance with prevailing accounting regulations.

#### *Investments in subsidiaries*

A subsidiary is an entity over which the Company has control. Control is achieved where the Company has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

Interests in subsidiaries are initially recognised at cost. The Company's share of the net profit of the investee after acquisition is recognised in the income statement. Other distributions received other than such profit share are deducted from the cost of the investments as recoverable amounts.

Investments in subsidiaries are carried in the balance sheet at cost less provision for impairment of such investments (if any). Provisions for impairment of these investments are made when there is reliable evidence for declining in value of these investments at the balance sheet date.

#### **Receivables**

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

#### **Inventories**

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labor costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution. The Company applies perpetual method to account for inventories.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the balance sheet date.nh.

#### **Leasing**

Leases are classified as finance leases whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

#### **The Company as lessor**

Rental income from operating leases is recognised on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Initial direct costs incurred in negotiating and arranging an operating lease are added to the carrying amount of the leased asset and recognised on a straight-line basis over the lease term.

#### **The Company as lessee**

Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the separate income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Benefits received and receivable as an incentive to enter into an operating lease are also spread on a straight-line basis over the lease term.

#### **Tangible fixed assets and depreciation**

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives, as follows:

	<u>Years</u>
Buildings and structures	05-27
Machinery and equipment	03-12
Motor vehicles and transmission equipment	03-12
Office equipment	03-12
Others	04-07

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between the net proceeds from sales or disposals of assets and their carrying amount and is recognized in the separate income statement.

#### **Intangible assets and amortization**

Intangible assets represent land use rights and computer software which are stated at cost less accumulated amortisation.

Land use right

Intangible assets represent land use rights that are stated at cost less accumulated amortisation. The costs of land use rights comprise all directly attributable costs of bringing the land to the condition available for intended use and is not amortized given indefinite useful life.

Intangible assets are amortised using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	<u>Years</u>
Computer software	03-10

#### **Construction in progress**

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for other purposes, are carried at cost including costs that are necessary to form the assets in accordance with the Company's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other assets, commences when the assets are ready for their intended use.

#### **Prepayments**

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods, including costs of tools and supplies issued for consumption, overhaul expenses of fixed assets and other types of prepayments.

Other types of prepayments comprise costs of tools and supplies issued for consumption, overhaul costs of fixed assets which are expected to provide future economic benefits to the Company. These expenditures have been capitalised as long-term prepayments, and are allocated to the separate income statement using the straight-line method in accordance with the current prevailing accounting regulations

#### **Severance allowances payable**

The severance allowance for employees is accrued at the end of each financial year for all employees having worked at the Company for full 12 months and above. Working time serving as the basis for calculating severance allowance shall be the total actual working time subtracting the time when the employees have made unemployment insurance contributions as prescribed by law, and the working time when severance allowance has been paid to the employees. The allowance made for each year of service equals to a half of an average monthly salary under the Vietnamese Labour Code, Social Insurance Code and relevant guiding documents. The average monthly salary used for calculation of severance allowance shall be adjusted to be the average of the 6 consecutive months nearest to the date of the financial statements at the end of each financial year. The increase or decrease in the accrued amount shall be recorded in the separate income statement.

#### **Revenue recognition**

Revenue from the sale of goods:

Revenue from the sale of goods is recognized when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) the Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) the Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) the amount of revenue can be measured reliably;
- (d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- (e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue from rendering of services:

**BIBICA JOINT STOCK COMPANY**

443 Ly Thuong Kiet Street, Tan Hoa Ward,  
Ho Chi Minh City, Vietnam

**FROM B 01 a-DN**

Issued under Circular No.200/2014/TT-BTC dated  
22 December 2014 of the Ministry of Finance

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognized when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several years, revenue is recognized in each year by reference to the percentage of completion of the transaction at the separate balance sheet date of that year. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) the amount of revenue can be measured reliably;
- (b) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- (c) the percentage of completion of the transaction at the separate balance sheet date can be measured reliably; and
- (d) the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

**Interest income**

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Dividend income from investments is recognised when the Company's right to receive payment has been established.

**Sales deductions**

Sales deductions include trade discounts and sales returns.

Sales deductions incurred in the same year of the related revenue from sales of products, goods and rendering of services are recorded as a deduction from the revenue of that year. In case that sales deductions for sales of products, goods or rendering of services sold in the year incurred after the balance sheet date but before the issuance of the separate financial statements, the Company recorded as revenue deductions for the year.

**Foreign currencies**

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the separate balance sheet date are retranslated at the exchange rates of commercial bank where the Company usually transacts on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognized in the separate income statement.

**Borrowing costs**

Borrowing costs are recognized in the separate income statement in the year when incurred unless they are capitalized in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial year of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalized even when the construction period is under 12 months.

**Taxation**

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the separate income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognized on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the separate financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognized for all temporary differences and deferred tax assets are recognized to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilized.

**BIBICA JOINT STOCK COMPANY**443 Ly Thuong Kiet Street, Tan Hoa Ward,  
Ho Chi Minh City, Vietnam**FROM B 01 a-DN**Issued under Circular No.200/2014/TT-BTC dated  
22 December 2014 of the Ministry of Finance

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realized. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

**4. CASH AND CASH EQUIVALENTS**

	<b>Closing balance</b>	<b>Opening balance</b>
Cash on hand		1,346,908
Bank demand deposits	40,315,176,842	89,162,536,305
Cash equivalents	202,274,106	72,200,453,699
<b>Total</b>	<b>40,517,450,948</b>	<b>161,364,336,912</b>

**BIBICA JOINT STOCK COMPANY**

443 Ly Thuong Kiet Street, Tan Hoa Ward,  
Ho Chi Minh City, Vietnam

**FROM B 01 a-DN**

Issued under Circular No.200/2014/TT-BTC dated  
22 December 2014 of the Ministry of Finance

5. FINANCIAL INVESTMENTS	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
<b>a. Trading securities</b>				
Do Thanh Industrial Corporation	2,305,557,332	1,452,352,900	2,305,557,332	1,883,498,250
My Chau Printing and Packaging Joint Stock Company	526,883	526,883	526,883	526,883
Hoa An Joint Stock Company	684,881,000	684,881,000	684,881,000	684,881,000
Hapaco Group Joint Stock Company	653,764	412,800	901,759,001	372,420,000
Other investments	164,433,974	164,346,628	165,087,738	165,008,992
	<b>3,156,052,953</b>	<b>2,302,520,211</b>	<b>4,057,811,954</b>	<b>3,106,335,125</b>
		<b>(853,532,742)</b>		<b>(951,476,829)</b>

**b. Held-to-maturity investments****Short-term**

Term deposits (\*)

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Net book value	Cost	Net book value
	6,481,798,730	6,481,798,730	3,540,831,191	3,540,831,191
	<b>6,481,798,730</b>	<b>6,481,798,730</b>	<b>3,540,831,191</b>	<b>3,540,831,191</b>

**c. Investment in subsidiaries**

Eastern Bibica One Member Company Limited

Western Bibica One Member Company Limited

Bibica Hanoi One Member Company Limited

Bibica Bien Hoa One Member Company Limited

PAN Consumer Goods Distribution Joint Stock Company

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Net book value	Cost	Net book value
	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000
	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000
	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
	199,800,000,000	199,800,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000
	216,357,251,175	216,357,251,175	216,357,251,175	216,357,251,175
	<b>1,166,157,251,175</b>	<b>1,166,157,251,175</b>	<b>1,166,357,251,175</b>	<b>1,166,357,251,175</b>

**BIBICA JOINT STOCK COMPANY**443 Ly Thuong Kiet Street, Tan Hoa Ward,  
Ho Chi Minh City, Vietnam**FROM B 01 a-DN**Issued under Circular No.200/2014/TT-BTC dated  
22 December 2014 of the Ministry of Finance

	Closing balance	Opening balance
<b>6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES</b>		
DHG Pharmaceutical Joint-Stock Company	2,270,162,616	5,232,738,885
EB Services Company Limited	5,339,419,566	1,927,907,951
Related parties	169,159,843,031	87,705,786,055
Others	4,478,490,008	20,228,140,652
<b>Cộng</b>	<b>181,247,915,221</b>	<b>115,094,573,543</b>
	-	
<b>7. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS</b>		
Sagen Design Construction Company Limited		16,500,000
Sonadezi Corporation	211,465,703	
Others	105,840,235	191,438,239
<b>Total</b>	<b>317,305,938</b>	<b>207,938,239</b>
	-	
<b>8. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES</b>		
Deposit and loan interest	132,571,688	1,485,493,536
Deposits, mortgages		5,095,420,000
Related parties	318,263,855,180	373,928,042,730
Others	3,920,097,051	1,862,961,747
<b>Total</b>	<b>322,316,523,919</b>	<b>382,371,918,013</b>

**BIBICA JOINT STOCK COMPANY**443 Ly Thuong Kiet Street, Tan Hoa Ward,  
Ho Chi Minh City, Vietnam**FROM B 01 a-DN**Issued under Circular No.200/2014/TT-BTC dated  
22 December 2014 of the Ministry of Finance**9. INCREASES, DECREASES IN BAD DEBTS**

	Closing balance	Opening balance
Opening balance	9,829,956,092	8,788,420,674
Add: Provision	9,149,938,244	1,726,457,614
Less: Reversal of provision	(684,922,196)	
Closing balance	<u>18,979,894,336</u>	<u>9,829,956,092</u>

**10. INVENTORIES**

	Closing balance Cost	Provision	Closing balance Cost	Opening balance Provision
Raw materials	24,141,662,934		24,141,662,934	(1,706,799,667)
Finished goods	20,819,473,678		20,819,473,678	
Goods	3,565,177,031		3,565,177,031	(223,360,967)
Work in progress	768,266,573		768,266,573	
Tools and supplies	1,357,037,113		1,357,037,113	(81,873,728)
Total	<u>50,651,617,329</u>		<u>50,651,617,329</u>	<u>(2,012,034,362)</u>

**11. INCREASES, DECREASES IN INVENTORIES**

	Closing balance	Opening balance
Opening balance	(2,012,034,362)	(1,160,594,692)
Add: Provision		
Less: Reversal of provision		
Closing balance	<u>(2,012,034,362)</u>	<u>(851,439,670)</u>

**12. CONSTRUCTION IN PROGRESS**

	Closing balance	Opening balance
Others	2,954,120,189	265,334,343
Total	<u>2,954,120,189</u>	<u>265,334,343</u>

## 14. INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

ITEMS	Land use right	Computer software	Total
<b>COST</b>			
Opening balance	256,080,000	11,723,812,609	11,979,892,609
Additions	163,636,364		163,636,364
Disposals		(1,054,898,435)	(1,054,898,435)
Closing balance	419,716,364	10,668,914,174	11,088,630,538
Opening balance	-	10,848,419,220	10,848,419,220
Charge for the year		345,893,389	345,893,389
Disposals	-	(1,054,898,435)	(1,054,898,435)
Closing balance		10,139,414,174	10,139,414,174
<b>NET BOOK VALUE</b>			
Opening balance	256,080,000	875,393,389	1,131,473,389
Closing balance	419,716,364	529,500,000	949,216,364

## 15. PREPAYMENTS

	Closing balance	Opening balance
<b>a. Current</b>		
Tools and supplies issued for consumption	166,341,122	1,276,531,532
Others		404,494,823
<b>Total</b>	<u>166,341,122</u>	<u>1,681,026,355</u>
	-	-
<b>b. Non-current</b>		
Tools and supplies issued for consumption	34,305,556	4,421,777,482
Maintenance and overhaul of fixed assets		2,628,713,284
<b>Total</b>	<u>34,305,556</u>	<u>7,050,490,766</u>

## 16. TAXES AND OTHER RECEIVABLES FROM/PAYABLES TO THE STATE

	Opening balance	Payable during the period	Paid/Reduced during the period	Closing balance
<b>a. Receivables</b>				
Corporate income tax		994,890,028	4,230,997,946	3,236,107,918
Personal income tax	110,726,719	2,437,332,332	2,639,471,455	312,865,842
	<u>110,726,719</u>	<u>3,432,222,360</u>	<u>6,870,469,401</u>	<u>3,548,973,760</u>
<b>b. Payables</b>				
Value added tax	7,027,054,199	15,954,351,371	17,876,708,302	5,104,697,268
Corporate income tax	506,780,704	1,783,326,284	2,290,106,988	-
Personal income tax	97,923,437	424,748,908	522,672,345	-
Environmental protection tax		158,140,287	158,140,287	-
Others	-	23,796,277	23,796,277	-
	<u>7,631,758,340</u>	<u>18,344,363,127</u>	<u>20,871,424,199</u>	<u>5,104,697,268</u>

**23- OWNERS' EQUITY**

**23.1 Movement in owners' equity:**

	1	2	4	5	7
	Owners' contributed capital	Share premium	Investment and development fund	Retained earnings	Total
<b>A</b>					
Prior year's opening balance	187,526,870,000	485,821,358,351	581,629,011,445	135,374,383,166	1,390,351,622,962
Profit in the year				31,928,564,422	31,928,564,422
Appropriation to bonus and welfare funds in 2023				(4,808,117,998)	(4,808,117,998)
Dividends declared				(28,129,050,500)	(28,129,050,500)
<b>Current year's opening balance</b>	<b>187,526,870,000</b>	<b>485,821,358,351</b>	<b>581,629,011,445</b>	<b>134,365,799,090</b>	<b>1,389,343,038,886</b>
Profit in the year				59,305,038,774	59,305,038,774
Bonus				(37,505,374,000)	(37,505,374,000)
Dividends declared				(1,225,984,721)	(1,225,984,721)
<b>Current year's closing balance</b>	<b>187,526,870,000</b>	<b>485,821,358,351</b>	<b>581,629,011,445</b>	<b>154,939,479,143</b>	<b>1,409,916,718,939</b>

**23.2 Shares**

	Closing balance	Opening balance
<b>Number of shares issued to the public</b>	<b>18,752,687</b>	<b>18,752,687</b>
Cổ phiếu phổ thông	18,752,687	18,752,687
<b>Number of treasury shares</b>	<b>18,752,687</b>	<b>18,752,687</b>
Ordinary shares	18,752,687	18,752,687
<b>Number of outstanding shares in circulation</b>	<b>18,752,687</b>	<b>18,752,687</b>
Ordinary shares	18,752,687	18,752,687

**23.3 Charter capital**

	Closing balance	Opening balance	
	Amount under par value	Amount under par value	
	Proportion of ownership interest (%)	Proportion of ownership interest (%)	
<b>The PAN Group Joint Stock Company</b>	<b>184,346,620,000</b>	<b>184,346,620,000</b>	<b>98.30%</b>
<b>Other shareholders</b>	<b>3,180,250,000</b>	<b>3,180,250,000</b>	<b>1.70%</b>
	<b>187,526,870,000</b>	<b>187,526,870,000</b>	<b>100%</b>

**BIBICA JOINT STOCK COMPANY**

FROM B 01 a-DN

443 Ly Thuong Kiet Street, Tan Hoa Ward,

Issued under Circular No.200/2014/TT-BTC dated

Ho Chi Minh City, Vietnam

22 December 2014 of the Ministry of Finance

**17. SHORT-TERM TRADE PAYABLES**

	Closing balance	Opening balance
Branch of Quang Ngai Sugar Joint Stock Company – An Khe Sugar Factory		5,641,650,000
Daesang Viet Nam Company Limited		5,310,886,932
S.I.M. VN Joint Stock Company		4,805,426,600
Thanh Thanh Cong - Bien Hoa Joint Stock Company		3,313,128,000
Related parties	-	9,815,063,085
Others	1,936,084,932	17,502,302,194
<b>Total</b>	<b>1,936,084,932</b>	<b>46,388,456,811</b>

**18. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS**

	Closing balance	Opening balance
Others	3,544,808,809	2,679,611,951
<b>Total</b>	<b>3,544,808,809</b>	<b>2,679,611,951</b>

**19. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES**

	Closing balance	Opening balance
Labor cost	-	3,054,749,646
Commission expenses	7,430,275,665	7,906,394,076
Advertising expenses	24,058,213	1,324,289,077
Others	5,164,002,447	2,659,281,240
<b>Total</b>	<b>12,618,336,325</b>	<b>14,944,714,039</b>

**20. OTHER PAYABLES**

	Closing balance	Opening balance
<b>a. Short-term</b>		
Health insurance	50,156,657	2,335,544,275
Related parties	274,875,544,508	383,255,612,246
Others	4,990,369,049	1,933,736,212
<b>Total</b>	<b>279,916,070,214</b>	<b>387,524,892,733</b>

**b. Long-term payables**

Others	2,646,077,272	2,646,077,272
<b>Total</b>	<b>2,646,077,272</b>	<b>2,646,077,272</b>

**21. PAYABLE PROVISIONS**

	Closing balance	Opening balance
Provision for severance pay for employees	1,703,320,321	9,579,403,593
<b>Total</b>	<b>1,703,320,321</b>	<b>9,579,403,593</b>

**22. SHORT-TERM LOANS**

	Opening balance	Increases	Decreases	Closing balance
Short-term loans	181,482,103,200	321,116,038,475	472,831,078,940	29,767,062,735
<b>Total</b>	<b>181,482,103,200</b>	<b>321,116,038,475</b>	<b>472,831,078,940</b>	<b>29,767,062,735</b>

**BIBICA JOINT STOCK COMPANY**443 Ly Thuong Kiet Street, Tan Hoa Ward,  
Ho Chi Minh City, Vietnam**FROM B 01 a-DN**Issued under Circular No.200/2014/TT-BTC dated  
22 December 2014 of the Ministry of Finance

<b>24. REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES REN</b>	<b>Closing balance</b>	<b>Opening balance</b>
Revenue from goods sold and services rendered	592,373,716,284	825,133,416,082
Deductions		
<i>Sales returns</i>	(5,677,749,094)	(3,283,378,205)
<b>Net revenue from goods sold and services rendered</b>	<b>586,695,967,190</b>	<b>821,850,037,877</b>
<i>In which</i>		
Revenue from others	108,356,613,190	139,837,578,427
Revenue from related parties	478,339,354,000	682,012,459,450
<b>25. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED</b>	<b>Closing balance</b>	<b>Opening balance</b>
<i>Cost of finished goods sold and services rendered</i>	529,391,572,973	710,759,159,391
<i>Provision made/(Reversal) for inventory</i>	(2,012,034,362)	851,439,670
<b>Total</b>	<b>527,379,538,611</b>	<b>711,610,599,061</b>
<b>26. FINANCIAL INCOME</b>	<b>Closing balance</b>	<b>Opening balance</b>
Deividends received	41,113,980,500	7,604,129,800
Others	400,319,573	9,054,610,680
<b>Total</b>	<b>41,514,300,073</b>	<b>16,658,740,480</b>
<b>27. FINANCIAL EXPENSES</b>	<b>Closing balance</b>	<b>Opening balance</b>
Loan interests	2,735,312,007	2,801,020,772
Provision made/(Reversal) for provision	(97,944,087)	187,820,295
Foreign exchange loss	363,966,888	4,394,619,968
Others	370,119,626	
<b>Total</b>	<b>3,371,454,434</b>	<b>7,383,461,035</b>
<b>28. OTHERS INCOME</b>	<b>Closing balance</b>	<b>Opening balance</b>
Others	14,963,296,385	1,941,994,448
<b>Total</b>	<b>14,963,296,385</b>	<b>1,941,994,448</b>
	-	-
<b>29. OTHERS EXPENSES</b>	<b>Closing balance</b>	<b>Opening balance</b>
Others	7,690,738,261	579,108,270
<b>Total</b>	<b>7,690,738,261</b>	<b>579,108,270</b>
	-	-
<b>30. SELLING EXPENSES</b>	<b>Closing balance</b>	<b>Opening balance</b>
Labour cost	5,234,899,988	6,782,227,823
Promotion and advertising	7,289,244,748	24,110,966,153
Depreciation and amortisation	140,112,240	127,956,391
Out-sourced services	514,018,953	932,676,147
<b>Total</b>	<b>13,178,275,929</b>	<b>31,953,826,514</b>

<b>31. ADMINISTRATION EXPENSES</b>	<b>Closing balance</b>	<b>Opening balance</b>
Labour cost	32,614,544,481	32,679,464,258
Out-sourced services	12,157,995,986	8,122,017,827
Depreciation and amortisation	2,359,077,460	2,510,212,555
Provisions/(Reversal) for doubtful debts	9,149,938,244	711,693,773
Others	7,615,352,468	6,279,221,132
<b>Total</b>	<b>63,896,908,639</b>	<b>50,302,609,545</b>
	-	
<b>32. PRODUCTION COST BY NATURE</b>	<b>Closing balance</b>	<b>Opening balance</b>
Raw materials and consumables	232,994,367,765	341,904,435,306
Labour cost	83,225,646,558	119,657,885,434
Depreciation and amortisation	37,740,168,146	26,710,205,094
Out-sourced services	40,359,638,143	70,223,506,517
Provision made/(Reversal) for provision	(2,012,034,362)	1,892,975,088
Others	19,556,284,072	34,207,023,296
<b>Total</b>	<b>411,864,070,322</b>	<b>594,596,030,735</b>
<b>33. CORPORATE INCOME TAX EXPENSE</b>	<b>Closing balance</b>	<b>Opening balance</b>
Corporate income tax expense	-	6,417,563,792
Deferred corporate income tax expense	(1,648,391,000)	275,040,166
<b>Total</b>	<b>(1,648,391,000)</b>	<b>6,692,603,958</b>

**BIBICA JOINT STOCK COMPANY**443 Ly Thuong Kiet Street, Tan Hoa Ward,  
Ho Chi Minh City, Vietnam**FROM B 01 a-DN**Issued under Circular No.200/2014/TT-BTC dated  
22 December 2014 of the Ministry of Finance**34. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES****Related parties**

<b><u>Related parties</u></b>	<b><u>Relationship</u></b>
The PAN Group Joint Stock Company	Parent company
PAN Food Joint Stock Company	Affiliate
Golden Beans Coffee Joint Stock Company	Affiliate
Ben Tre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company	Affiliate
Long An Food Processing Export Joint Stock Company	Affiliate
584 Nha Trang Seafood Joint Stock Company	Affiliate
Vietnam Fumigation Joint Stock Company	Affiliate
Vietnam National Agrifood Investment and Export Import Company Limited	Affiliate
Do Thanh Technology Corporation	Company with the same key management
SSI Securities Corporation	Major shareholders of the Parent company, sharing key
Mr. Nguyen Quoc Hoang	General Director
Ms. Nguyen Thai Hanh Linh	Deputy General Director (resigned on 12 April 2024)

*During the year, the Company entered into the following significant transactions with its related parties:*

	<b>Year 2024</b>	<b>Year 2024</b>
<b>Sales of goods and services</b>	<b>478,339,354,000</b>	<b>682,012,459,450</b>
PAN Consumer Goods Distribution Joint Stock Company	372,383,033,256	568,993,709,577
Bibica Hanoi One Member Company Limited	64,516,079,769	103,382,477,283
Western Bibica One Member Company Limited	41,440,240,975	9,636,272,590
<b>Purchases of goods and services</b>	<b>174,122,250,993</b>	<b>195,396,799,603</b>
Western Bibica One Member Company Limited	162,035,578,907	150,110,758,908
Bibica Hanoi One Member Company Limited	11,958,160,497	28,693,670,786
PAN Consumer Goods Distribution Joint Stock Company	128,511,589	15,334,503,149
Long An Export Processing Joint Stock Company		693781200
Do Thanh Technology Corporation		385120560
PAN Food Joint Stock Company		140,000,000
Vietnam Fumigation Joint Stock Company		38,965,000
<b>Lending</b>	<b>10,000,000,000</b>	<b>231,000,000,000</b>
PAN Consumer Goods Distribution Joint Stock Company		73,000,000,000
Western Bibica One Member Company Limited	8,000,000,000	120,500,000,000
Bibica Hanoi One Member Company Limited	2,000,000,000	37,500,000,000
<b>Loan principal received</b>	<b>10,000,000,000</b>	<b>231,000,000,000</b>
PAN Consumer Goods Distribution Joint Stock Company		73,000,000,000
Western Bibica One Member Company Limited	8,000,000,000	120,500,000,000
Bibica Hanoi One Member Company Limited	2,000,000,000	37,500,000,000

**BIBICA JOINT STOCK COMPANY**  
443 Ly Thuong Kiet Street, Tan Hoa Ward,  
Ho Chi Minh City, Vietnam

**FROM B 01 a-DN**  
Issued under Circular No.200/2014/TT-BTC dated  
22 December 2014 of the Ministry of Finance

<b>Bond purchased</b>		<b>152,782,191,700</b>
SSI Securities Corporation		152,782,191,700
<b>Bond sold</b>		<b>152,782,191,700</b>
SSI Securities Corporation		152,782,191,700
<b>Dividends received</b>	<b>40,984,000,000</b>	<b>7,500,000,000</b>
PAN Consumer Goods Distribution Joint Stock Company	15,984,000,000	
Western Bibica One Member Company Limited	25,000,000,000	7,500,000,000
<b>Dividends paid</b>	<b>36,869,324,000</b>	<b>27,551,993,000</b>
The PAN Group Joint Stock Company ("PAN Group")	36,869,324,000	27,551,993,000
<b>Interest interest</b>	<b>57,534,248</b>	<b>1,962,845,205</b>
PAN Consumer Goods Distribution Joint Stock Company		296,136,984
Western Bibica One Member Company Limited	40,767,124	1,456,545,206
Bibica Hanoi One Member Company Limited	16,767,124	210,163,015
<b>Payment on behalf</b>	<b>11,883,419,256</b>	<b>40,621,154,829</b>
Western Bibica One Member Company Limited	6,147,050,294	31,508,964,801
PAN Consumer Goods Distribution Joint Stock Company	3,670,417,832	7,171,734,089
Bibica Bien Hoa One Member Company Limited	1,851,541,170	1,833,270,549
Bibica Hanoi One Member Company Limited	37,811,742	72,240,146
Eastern Bibica One Member Company Limited	176,598,218	34,945,244
<b>Receivables on behalf</b>	<b>12,974,422,942</b>	<b>19,261,160,565</b>
Western Bibica One Member Company Limited		12,506,776,578
PAN Consumer Goods Distribution Joint Stock Company	12,787,422,942	6,661,978,987
Eastern Bibica One Member Company Limited	187,000,000	74,000,000
Bibica Bien Hoa One Member Company Limited		18,405,000
<b>Share transferring</b>		<b>238,360,000</b>
Mr. Nguyen Quoc Hoang		119,180,000
Ms.Nguyen Thai Hanh Linh		119,180,000
<b>Significant balances with related party balances as at the interm balance sheet date were as follows:</b>		
	<b>Year 2025</b>	<b>Year 2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Short-term trade receivables</b>	<b>169,159,843,031</b>	<b>87,705,786,055</b>
Bibica Hanoi One Member Company Limited	23,571,838,308	61,362,388,980
PAN Consumer Goods Distribution Joint Stock Company		26,343,397,075
Western Bibica One Member Company Limited	145,588,004,723	
<b>Other short-term receivables</b>	<b>288,263,855,180</b>	<b>373,928,042,730</b>
Western Bibica One Member Company Limited	287,252,146,483	296,836,417,363
PAN Consumer Goods Distribution Joint Stock Company	1,011,708,697	77,091,625,367

**BIBICA JOINT STOCK COMPANY**443 Ly Thuong Kiet Street, Tan Hoa Ward,  
Ho Chi Minh City, Vietnam**FROM B 01 a-DN**Issued under Circular No.200/2014/TT-BTC dated  
22 December 2014 of the Ministry of Finance

<b>Short-term trade payables</b>		<b>9,815,063,085</b>	
Western Bibica One Member Company Limited		9,792,082,672	
Vietnam Fumigation Joint Stock Company		3,348,000	
		19,632,413	
<b>Short-term accrued expenses</b>		<b>3,087,087,619</b>	
Bibica Hanoi One Member Company Limited		2,650,524,979	
PAN Consumer Goods Distribution Joint Stock Company		436,562,640	
<b>Short-term other payables</b>		<b>274,875,544,508</b>	<b>383,255,612,246</b>
Eastern Bibica One Member Company Limited	198,292,831,322		198,282,429,540
Bibica Bien Hoa One Member Company Limited	65,570,301,669		135,879,012,306
Bibica Hanoi One Member Company Limited	11,012,411,517		49,094,170,400

*Remuneration paid to the Board of Directors, and income of the Board of Management and Chief Accountant for period as follows:*

	<b>Year 2025</b>	<b>Year 2024</b>
Board of Directors	4,532,570,680	4,675,903,896
Board of Management	1,210,000,000	1,080,000,000
Chief Accountant	503,135,251	489,308,616
	<b>6,245,705,931</b>	<b>6,245,212,512</b>

**35. SUBSEQUENT EVENTS**

There are no events occurring after the consolidated balance sheet date that require adjustments to or disclosure in the Company's separate financial statements.



Nguyen Thi Ai  
Preparer



Dinh Thi Thu Van  
Chief Accountant



Nguyen Quoc Hoang  
General Director  
HCMC, Jan 29th 2026